



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011

Công ty có thành lập một chi nhánh thành lập tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa
Ông Huang Wei Ling
Ông Huỳnh Văn Tiến

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Giám đốc chi nhánh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này cùng các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

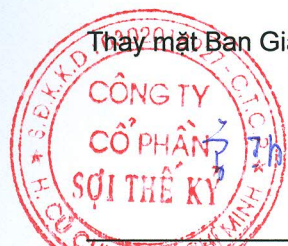
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc: *Đích*



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60867230/15010903

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV



Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		289.641.888.714	218.083.281.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	69.234.006.084	36.060.781.013
111	1. Tiền		27.068.406.084	13.235.581.013
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.165.600.000	22.825.200.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.031.757.180	90.266.542.294
131	1. Phải thu khách hàng	5	38.131.234.618	32.884.181.106
132	2. Trả trước cho người bán		4.013.706.975	4.759.593.881
135	3. Các khoản phải thu khác	6	15.886.815.587	52.622.767.307
140	III. Hàng tồn kho	7	143.264.189.001	73.482.231.437
141	1. Hàng tồn kho		143.264.189.001	73.482.231.437
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		19.111.936.449	18.273.726.964
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.129.494.668	1.111.675.595
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.943.102.677	15.903.014.095
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		6.333.239	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		33.005.865	1.259.037.274
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		584.940.492.354	434.273.072.930
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		1.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		536.989.505.545	393.022.931.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	350.448.431.339	190.134.658.947
222	Nguyên giá		499.693.419.520	293.914.098.914
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(149.244.988.181)	(103.779.439.967)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	111.139.650.243	-
225	Nguyên giá		122.355.578.248	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.215.928.005)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	6.735.325
228	Nguyên giá		113.300.000	113.300.000
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(113.300.000)	(106.564.675)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	75.401.423.963	202.881.536.728
260	III. Tài sản dài hạn khác		46.950.986.809	41.250.141.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	40.475.132.678	35.887.274.290
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.2	575.906.571	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.899.947.560	5.362.867.640
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		874.582.381.068	652.356.354.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		484.403.824.774	326.879.606.691
310	I. Nợ ngắn hạn		315.005.014.236	153.340.957.379
311	1. Vay ngắn hạn	13	60.102.609.792	29.641.836.000
312	2. Phải trả người bán		201.832.700.308	104.595.623.309
313	3. Người mua trả tiền trước		2.582.555.036	3.560.909.060
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	33.467.463.243	4.694.367.822
315	5. Phải trả người lao động		3.102.244.466	1.850.203.535
316	6. Chi phí phải trả	15	5.233.156.197	7.750.988.457
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.216.316.090	373.522.725
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.467.969.104	873.506.471
330	II. Nợ dài hạn		169.398.810.538	173.538.649.312
334	1. Vay dài hạn	16	168.997.267.288	173.281.822.356
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		401.543.250	256.826.956
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		390.178.556.294	325.476.747.947
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	390.178.556.294	325.476.747.947
411	1. Vốn cổ phần		229.888.340.000	197.326.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.145.500.800	40.557.750.800
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(11.650.560.000)	-
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130.576.264.494	86.373.586.147
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		874.582.381.068	652.356.354.638

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	1.188.701	1.751.264



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng	18.1	935.783.448.485	505.959.194.077
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(874.995.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	934.908.453.485	505.959.194.077
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(756.845.768.711)	(387.698.528.690)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		178.062.684.774	118.260.665.387
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	25.545.155.597	17.339.657.203
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	19	(47.492.801.864) (18.099.539.768)	(21.158.462.332) (7.043.015.410)
24	8. Chi phí bán hàng	20	(19.637.737.491)	(8.666.584.943)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(30.206.542.837)	(22.200.529.946)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.270.758.179	83.574.745.369
31	11. Thu nhập khác		467.325.589	46.591.300
32	12. Chi phí khác		(222.507.487)	(497.026.127)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		244.818.102	(450.434.827)
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		106.515.576.281	83.124.310.542
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(24.599.778.497)	(4.779.543.727)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.2	575.906.571	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		82.491.704.355	78.344.766.815
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	3.923	4.343

Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		106.515.576.281	83.124.310.542
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8,9,10	56.688.211.544	27.641.251.266
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	18.2, 19	13.624.875.313	4.564.996.905
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	18.2	(11.883.699.879)	(12.749.030.705)
06	Chi phí lãi vay	19	18.099.539.768	7.043.015.410
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		183.044.503.027	109.624.543.418
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		19.846.026.056	(32.271.945.827)
10	Tăng hàng tồn kho		(69.781.957.564)	(36.623.615.122)
11	Tăng các khoản phải trả		90.241.694.367	51.617.085.988
12	Tăng chi phí trả trước		(5.605.677.461)	(28.665.652.767)
13	Tiền lãi vay đã trả		(19.412.048.568)	(6.951.887.109)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.1	(11.146.557.936)	(7.261.350.355)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(11.265.988.061)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		187.185.981.921	38.201.190.165
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(58.691.825.283)	(162.148.709.616)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	13.181.818
23	Tiền gửi kỳ hạn		68.000.000.000	-
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		(68.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	19.463.641.656
27	Tiền thu lãi tiền gửi		11.425.783.212	2.748.608.591
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(47.266.042.071)	(139.923.277.551)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17.1	3.673.600.000	-
32	Mua lại cổ phiếu quỹ		-	(11.947.200.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		378.471.605.747	198.877.307.614
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(444.655.486.343)	(124.598.783.590)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(44.236.579.768)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(106.746.860.364)	62.331.324.024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		33.173.079.486	(39.390.763.362)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	36.060.781.013	75.451.544.375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		145.585	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	69.234.006.084	36.060.781.013



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011

Công ty có thành lập một chi nhánh thành lập tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 644 (31 tháng 12 năm 2010: 450).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn CMKTVN (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu CMKTVN (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu CMKTVN (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu CMKTVN (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn CMKTVN (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong các Thuyết minh số 26 và 27.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

Nghiệp vụ	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu.. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	253.751.927	29.512.059
Tiền gửi ngân hàng	26.814.654.157	13.206.068.954
Các khoản tương đương tiền (i)	42.165.600.000	22.825.200.000
TỔNG CỘNG	69.234.006.084	36.060.781.013

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, và hưởng lãi suất ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	1.297.296.435	658.364.674
Bên Thứ ba	36.833.938.183	32.225.816.432
TỔNG CỘNG	<u>38.131.234.618</u>	<u>32.884.181.106</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho Công ty Cho thuê Tài chính- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	34.654.553.380
Phải thu từ bán cổ phiếu quỹ cho Công ty Cổ phần Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh	-	16.570.560.000
Lãi tiền gửi phải thu	457.916.667	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	12.854.530.243	-
Các khoản khác	2.574.368.677	1.397.653.927
TỔNG CỘNG	<u>15.886.815.587</u>	<u>52.622.767.307</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	15.592.929.799	14.554.001.984
Thành phẩm	75.345.550.155	14.703.892.493
Chi phí sản xuất dở dang	21.049.531.001	25.271.206.879
Hàng mua đang đi trên đường	31.276.178.046	18.953.130.081
TỔNG CỘNG	<u>143.264.189.001</u>	<u>73.482.231.437</u>

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VNĐ
Số đầu năm	65.148.031.929	221.837.641.457	6.629.896.460	298.529.068	293.914.098.914
Mua mới	-	-	181.818.182	-	181.818.182
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	75.498.973.383	99.687.490.475	30.345.763.080	65.275.486	205.597.502.424
Số cuối năm	140.647.005.312	321.525.131.932	37.157.477.722	363.804.554	499.693.419.520
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	18.882.989.022	2.869.069.762	161.891.852	21.913.950.636
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	20.379.402.222	79.207.768.254	3.975.722.752	216.546.739	103.779.439.967
Khấu hao trong năm	10.022.584.671	30.760.014.454	4.638.777.882	44.171.207	45.465.548.214
Số cuối năm	30.401.986.893	109.967.782.708	8.614.500.634	260.717.946	149.244.988.181
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	44.768.629.707	142.629.873.203	2.654.173.708	81.982.329	190.134.658.947
Số cuối năm	110.245.018.419	211.557.349.224	28.542.977.088	103.086.608	350.448.431.339
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (Thuyết minh số 16 & 26)	110.245.018.419	211.557.349.224	28.542.977.088	-	350.345.344.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	122.355.578.248
Số cuối năm	122.355.578.248

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	11.215.928.005
Số cuối năm	11.215.928.005

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	111.139.650.243

Công ty thuê tài chính các máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất sợi. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 25 tháng 2 năm 2011, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 25 tháng 2 năm 2016. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 16.2.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá:

Số đầu năm và cuối năm	113.300.000
Trong đó:	
<i>Đã khấu hao hết</i>	113.300.000

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm	106.564.675
Khấu trừ trong năm	6.735.325
Số cuối năm	113.300.000

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	6.735.325
Số cuối năm	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện số chi phí phát triển dự án ERP và chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh của Công ty.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	34.006.552.231	32.110.325.408
Khác	6.468.580.447	3.776.948.882
TỔNG CỘNG	<u>40.475.132.678</u>	<u>35.887.274.290</u>

13. VAY NGẮN HẠN

Các khoản vay ngắn hạn được trình bày khoản vay dài hạn đến hạn trả của khoản vay và nợ dài hạn tại ngày lập các báo cáo tài chính. (Thuyết minh số 16)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21.1)	15.068.380.172	1.615.159.611
Thuế xuất, nhập khẩu	18.228.860.241	2.880.359.365
Thuế thu nhập cá nhân	170.222.830	198.848.846
TỔNG CỘNG	<u>33.467.463.243</u>	<u>4.694.367.822</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng theo thành tích	-	2.054.259.399
Chi phí tiện ích	2.631.301.895	1.905.458.042
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.795.684.562	972.966.786
Chi phí lãi vay	295.615.171	1.608.123.971
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	319.626.274	365.236.000
Chi phí khác	190.928.295	844.944.259
TỔNG CỘNG	<u>5.233.156.197</u>	<u>7.750.988.457</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	150.433.979.040	202.923.658.356
Thuê tài chính	78.665.898.040	-
TỔNG CỘNG	<u>229.099.877.080</u>	<u>202.923.658.356</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	<i>60.102.609.792</i>	<i>29.641.836.000</i>
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>168.997.267.288</i>	<i>173.281.822.356</i>

16.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức
	VNĐ	Đô la Mỹ	trả gốc	(năm)	đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á					
Số H.0200/32	4.707.128.000	226.000	60 tháng tính từ ngày 23 tháng 8 năm 2007	4,8%	Tài sản hình thành từ khoản vay, và các công trình phụ trợ tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi
Số H.0202/32	2.291.080.000	110.000	60 tháng tính từ ngày 22 tháng 11 năm 2007	4,8%	
Số H.0204/32	4.290.568.000	206.000	60 tháng tính từ ngày 11 tháng 12 năm 2007	4,8%	
Số H.0206/32	11.038.840.000	530.000	60 tháng tính từ ngày 15 tháng 1 năm 2008	4,8%	
Số H.0207/32	5.373.624.000	258.000	60 tháng tính từ ngày 18 tháng 1 năm 2008	4,8%	
Số H.0208/32	6.331.712.000	304.000	60 tháng tính từ ngày 25 tháng 1 năm 2008	4,8%	
Số H.0209/32	2.249.424.000	108.000	60 tháng tính từ ngày 12 tháng 2 năm 2008	4,8%	
	<u>36.282.376.000</u>	<u>1.742.000</u>			
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	<i>31.700.216.000</i>	<i>1.522.000</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam					
Số 200908121	113.612.574.400	5.454.800	96 tháng tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2010	Từ 6,8% một năm đến 7,1% một năm	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Số 201002483	539.028.640	25.880	96 tháng tính từ ngày 20 tháng 7 năm 2010	Từ 6,1% một năm đến 7,8% một năm	
	114.151.603.040	5.480.680			
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	<i>9.522.478.288</i>	<i>457.196</i>			
TỔNG CỘNG	150.433.979.040	7.222.680			

16.2 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	VNĐ		
	Số cuối năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống (Thuyết minh số 13)	22.844.725.461	3.964.809.957	18.879.915.504
Nợ thuê tài chính dài hạn Trên 1 đến 5 năm	65.108.143.047	5.322.160.511	59.785.982.536
TỔNG CỘNG	87.952.868.508	9.286.970.468	78.665.898.040

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	140.000.000.000	13.913.000.000	-	1.219.011.000	14.189.454.466	169.321.465.466
Tăng vốn	40.000.000.000	35.932.000.000	-	-	-	75.932.000.000
Cổ phiếu thưởng	17.326.400.000	(13.913.000.000)	-	-	(3.413.400.000)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(11.944.809.200)	-	-	(11.944.809.200)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	4.625.750.800	11.944.809.200	-	78.344.766.815	16.570.560.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(2.747.235.134)	78.344.766.815
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(2.747.235.134)
Số cuối năm	197.326.400.000	40.557.750.800	-	1.219.011.000	86.373.586.147	325.476.747.947
Năm nay						
Số đầu năm	197.326.400.000	40.557.750.800	-	1.219.011.000	86.373.586.147	325.476.747.947
Tăng vốn	3.673.600.000	-	-	-	-	3.673.600.000
Cổ phiếu quỹ	-	(412.250.000)	(11.650.560.000)	-	-	(12.062.810.000)
Lợi nhuận trong năm	28.888.340.000	-	-	-	82.491.704.355	82.491.704.355
Cổ tức	-	-	-	-	(28.888.340.000)	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(9.400.686.008)	(9.400.686.008)
Số cuối năm	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	130.576.264.494	390.178.556.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp		
Số đầu năm	197.326.400.000	140.000.000.000
Tăng trong năm	32.561.940.000	57.326.400.000
Số cuối năm	<u>229.888.340.000</u>	<u>197.326.400.000</u>

17.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.988.834	19.732.640
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	22.988.834	19.732.640
Cổ phiếu phổ thông	22.988.834	19.732.640
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(473.600)	-
Cổ phiếu phổ thông	(473.600)	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

18 DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	935.783.448.485	505.959.194.077
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(874.995.000)	-
Doanh thu thuần	<u>934.908.453.485</u>	<u>505.959.194.077</u>

18.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.661.455.718	2.979.359.094
Lãi tiền gửi	11.883.699.879	2.281.942.591
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	10.840.878.202
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	770.811.316
Cổ tức nhận được	-	466.666.000
TỔNG CỘNG	<u>25.545.155.597</u>	<u>17.339.657.203</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.768.386.783	7.977.247.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.624.875.313	5.335.808.221
Lãi tiền vay	18.099.539.768	7.043.015.410
Khác	-	802.390.800
TỔNG CỘNG	<u>47.492.801.864</u>	<u>21.158.462.332</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	684.543.334.715	339.641.377.212
Chi phí nhân công	28.881.367.450	15.062.349.856
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	37.209.109.483	28.661.778.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.494.944.611	22.154.604.892
Chi phí khác	15.561.292.780	13.045.533.226
TỔNG CỘNG	<u>806.690.049.039</u>	<u>418.565.643.579</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 15%, áp dụng trong vòng 12 năm kể từ năm đi vào hoạt động và mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Theo biên bản quyết toán thuế ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được miễn thuế TNDN 1 năm là năm 2009 và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo cho thu nhập từ dự án mở rộng nhà máy của Công ty từ tháng 7 năm 2007 đến tháng 1 năm 2009.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay			VNĐ
				Năm trước
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	
Lợi nhuận thuần trước thuế	100.029.727.071	6.485.849.210	106.515.576.281	83.124.310.542
Các khoản điều chỉnh:				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	208.991.544	-	208.991.544	187.584.836
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(573.750.192)	-	(573.750.192)	(770.811.316)
Chi phí trích trước	822.717.776	-	822.717.776	972.966.786
Cổ tức nhận được	-	-	-	(466.666.000)
Lãi chưa thực hiện	1.329.452.359	-	1.329.452.359	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.767.242.003	-	1.767.242.003	1.855.663.034
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	103.584.380.561	6.485.849.210	110.070.229.771	84.903.047.882
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.928.676.962)	-	(2.928.676.962)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	100.655.703.599	6.485.849.210	107.141.552.809	84.903.047.882
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	16.480.492.752	1.621.462.303	18.101.955.055	8.045.637.792
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước			6.497.823.442	(3.266.094.065)
Chi phí thuế TNDN			24.599.778.497	4.779.543.727
Thuế TNDN phải trả đầu năm			1.615.159.611	4.096.966.239
Thuế TNDN đã trả trong năm			(11.146.557.936)	(7.261.350.355)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 14)			15.068.380.172	1.615.159.611

Khoản điều chỉnh trên thể hiện khoản dự phòng cho thuế TNDN trích thiếu của năm trước theo biên bản quyết toán thuế của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 25 tháng 11 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VNĐ			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	269.352.684	-	269.352.684	-
Lãi chưa thực hiện	332.363.090	-	332.363.090	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	60.231.488	-	60.231.488	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(86.040.691)	-	(86.040.691)	-
	575.906.571	-		
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			575,906,571	-

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Giá trị
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	19.587.114.973

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Phải thu
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	<u>1.297.296.435</u>

Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 11-09/BB/HĐQTTK ngày 20 tháng 11 năm 2009, các giao dịch với bên liên quan được chấp thuận bởi Hội đồng Quản trị và giá trị của từng giao dịch với bên liên quan không được vượt quá 20% tổng tài sản của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế trong năm	82.491.704.355	78.344.766.815
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm	<u>21.027.519</u>	<u>18.040.645</u>
Lãi trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	<u>3.923</u>	<u>4.343</u>

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	382.402.080	-
Từ 1 đến 5 năm	1.529.608.320	498.290.240
Trên 5 năm	<u>18.022.722.303</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>19.934.732.703</u>	<u>498.290.240</u>

Các cam kết về đầu tư xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có khoản cam kết 2.550.489.768 VNĐ chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.13, trong năm 2011 Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo CMKTVN số 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201

Nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty sẽ như sau:

	CMKTVN số 10	Thông tư 201	VNĐ Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		- (13.624.875.313)	13.624.875.313
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	130.576.264.494	144.201.139.807	(13.624.875.313)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(13.624.875.313)		- (13.624.875.313)
Lãi trên cổ phiếu			
<i>Lãi cơ bản</i>	3.923	4.374	(451)

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng chính sách kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ:

	VNĐ	
	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	10%	(34.577.601.339)
	-10%	34.577.601.339
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	10%	(15.958.499.291)
	-10%	15.958.499.291

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay	60.102.609.792	168.997.267.288	229.099.877.080
Phải trả người bán	201.832.700.308	-	201.832.700.308
Khoản phải trả và chi phí phải trả khác	6.449.472.287	-	6.449.472.287
	<u>268.384.782.387</u>	<u>168.997.267.288</u>	<u>437.382.049.675</u>
31 tháng 12 năm 2010			
Các khoản vay	29.641.836.000	173.281.822.356	202.923.658.356
Phải trả người bán	104.595.623.309	-	104.595.623.309
Khoản phải trả và chi phí phải trả khác	8.124.511.182	-	8.124.511.182
	<u>142.361.970.491</u>	<u>173.281.822.356</u>	<u>315.643.792.847</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16*).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 350.448.431.731 đồng Việt Nam và 142.629.873.203 đồng Việt Nam. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	38.131.234.618	32.884.181.106	38.131.234.618	32.884.181.106	
- Phải thu các bên liên quan	15.886.815.587	52.622.767.307	15.886.815.587	52.622.767.307	
- Phải thu khác	6.932.953.425	6.621.904.914	6.932.953.425	6.621.904.914	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	69.234.006.084	36.060.781.013	69.234.006.084	36.060.781.013	
Tổng cộng	130.185.009.714	128.189.634.340	130.185.009.714	128.189.634.340	VND
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	229.099.877.080	202.923.658.356	229.099.877.080	202.923.658.356	
- Phải trả người bán	201.832.700.308	104.595.623.309	201.832.700.308	104.595.623.309	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.449.472.287	8.124.511.182	6.449.472.287	8.124.511.182	
Tổng cộng	437.382.049.675	315.643.792.847	437.382.049.675	315.643.792.847	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của năm tài chính hiện hành. Cụ thể, vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã ghi nhận tăng vốn cổ phần cho số lượng cổ phiếu mới phát hành cho cán bộ, công nhân viên chưa được thanh toán đầy đủ tại ngày này. Theo đó, vốn cổ phần và tài khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được ghi giảm cùng số tiền là 3.673.600.000 VNĐ cho việc trình bày báo cáo năm tài chính hiện hành.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.



Phan Như Bích
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 3 năm 2012